

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN EA KAR  
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 32/2021/DS-ST

Ngày: 12/8/2021

*V/v tranh chấp hợp đồng  
nhận khoán xây dựng*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA KAR, TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Xuân Chiến.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Y Nik Êban.
2. Ông Nguyễn Thế Hằng.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hồ Thị Thu Ba – Thư ký Tòa án.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar tham gia phiên tòa:** Bà  
Giản Thị Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2021, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Ea Kar xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 413/2020/TLST-DS ngày 17 tháng 12 năm 2020 về “*Tranh chấp hợp đồng nhận khoán xây dựng*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2021/QĐXX-TA ngày 17 tháng 6 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 43/2021/QĐHPT-DS ngày 23/7/2021, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** ông Tạ Anh T, sinh năm 1952. Nơi cư trú: buôn S, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Lắk: có mặt.

**- Bị đơn:** bà Trần Thị L, sinh năm 1971. Nơi cư trú: buôn S, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Lắk: có mặt.

Người đại diện ủy quyền: ông Hà Văn H, sinh năm 1981. Nơi cư trú: buôn M B, thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk ( theo văn bản ủy quyền được công chứng tại Văn phòng công chứng P ngày 22/4/2021): có mặt.

**- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:** ông Lê Ngọc T, sinh năm 1952. Nơi cư trú: thôn 12, xã Ô, huyện K, tỉnh Đắk Lắk: có mặt.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***-Tại đơn khởi kiện ghi ngày 30/11/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Tạ Anh T trình bày:***

Ngày 15/8/2015, ông Lê Ngọc T và bà Trần Thị L ký hợp đồng xây dựng với nội dung ông T nhận khoán gọn (bao gồm cả vật liệu, tiền công) 01 căn nhà cấp 4 diện tích 80m<sup>2</sup>, đơn giá 2.000.000<sup>d</sup>/m<sup>2</sup>, thành tiền là 160.000.000<sup>d</sup> và phần khung sắt lợp tôn là 63.000.000<sup>d</sup>. Tổng cộng là 223.000.000<sup>d</sup> (hai trăm hai mươi ba triệu đồng). Ngày 03/9/2015, ông T ủy quyền cho tôi được toàn quyền đầu tư thực hiện hợp đồng giữa ông T và bà L đã ký kết, đồng thời thanh quyết toán và nhận tiền khi bàn giao công trình cho bà L. Quá trình xây dựng, bà L chưa trả cho tôi được khoản tiền nào. Đến năm 2016 (không nhớ rõ thời gian cụ thể), công trình đã được hoàn tất nhưng do bà L không có tiền thanh toán nên chưa bàn giao. Ngày 20/01/2017, bà L yêu cầu nhận nhà để kinh doanh cà phê, hai bên đối chiếu công nợ thống nhất bà L còn nợ tôi tiền đầu tư là 80.000.000<sup>d</sup> (tám mươi triệu đồng), trước khi xác nhận nợ tôi và bà L có gọi điện thoại cho ông T và được ông T đồng ý. Do đó, bà L đã ký giấy nhận nợ số tiền 80.000.000<sup>d</sup> (tám mươi triệu đồng) và cam kết trả cho tôi làm hai đợt: cuối năm 2017 trả 20.000.000<sup>d</sup> và cuối năm 2018 trả số tiền còn lại là 60.000.000<sup>d</sup>, không thỏa thuận về tiền lãi. Vì bà L đã viết giấy nhận nợ số tiền 80.000.000<sup>d</sup> (tám mươi triệu đồng) này nên tôi có ký giấy biên nhận bàn giao công trình theo hợp đồng với nội dung đã nhận đủ số tiền 223.000.000<sup>d</sup> (hai trăm hai mươi ba triệu đồng) và bàn giao công trình. Tôi khẳng định giấy nhận nợ và giấy bàn giao công trình được viết cùng thời điểm, mục đích viết giấy biên nhận với nội dung nhận số tiền trên là để bàn giao công trình và thanh quyết toán hợp đồng xây dựng đã ký kết.

Đến thời hạn như cam kết và đến nay, bà L chưa trả cho tôi được số tiền nào. Vì vậy, tôi khởi kiện yêu cầu bà L phải trả cho tôi số tiền 80.000.000<sup>d</sup> (tám mươi triệu đồng) nói trên và tiền lãi kể từ ngày chậm trả (cụ thể: số tiền 20.000.000<sup>d</sup> tính lãi kể từ ngày 01/01/2018 và số tiền 60.000.000<sup>d</sup> tính lãi kể từ ngày 01/01/2019) đến nay với mức lãi suất theo quy định pháp luật.

***- Tại bản tự khai ngày 28/12/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn bà Trần Thị L và người đại diện ủy quyền trình bày:***

Ngày 15/8/2015, tôi và ông Lê Ngọc T ký kết hợp đồng xây dựng với nội dung khoán gọn, bao gồm phần xây dựng là căn nhà cấp 4 diện tích 80m<sup>2</sup>, đơn giá 2.000.000<sup>d</sup>/m<sup>2</sup>, thành tiền là 160.000.000<sup>d</sup> và phần khung sắt lợp tôn diện tích 200m<sup>2</sup>, thành tiền là 63.000.000<sup>d</sup>. Tổng cộng là 223.000.000<sup>d</sup> (hai trăm hai mươi ba triệu đồng), theo như hợp đồng thì ông T được ứng trước 30.000.000<sup>d</sup>, số tiền còn lại tôi có nghĩa vụ thanh toán sau khi bàn giao công trình. Ngày 03/9/2015, ông Lê Ngọc T ủy quyền cho ông Tạ Anh T có trách nhiệm cung cấp vật tư xây dựng và thực hiện

các hạng mục công trình theo hợp đồng tôi đã ký kết với ông T, đồng thời thanh quyết toán, nhận tiền từ tôi và bàn giao công trình. Tôi đã đưa cho ông T số tiền ứng trước 30.000.000<sup>d</sup> và quá trình xây dựng, tôi đã trả tiền cho ông T nhiều lần, mỗi lần trả vài ba chục triệu, nhưng không nhớ cụ thể trả bao nhiêu lần vào thời gian nào và mỗi lần trả bao nhiêu tiền, bởi vì: khi đưa tiền ứng trước và các lần trả tiền đều không viết giấy tờ gì, việc giao nhận tiền chỉ có tôi và ông T, ngoài ra không có ai khác nên tôi không có thông tin, tài liệu, chứng cứ gì để cung cấp cho Tòa án chứng minh những lần trả tiền này cho ông T.

Đầu năm 2016 (không nhớ rõ ngày tháng) tôi và ông T có đối chiếu công nợ với nhau, xác định tôi còn nợ ông T phần khung sắt lợp tôn là 63.000.000<sup>d</sup>, còn phần xây nhà cấp 4 đã thanh toán đủ theo các lần trả tiền nêu trên. Việc đối chiếu còn nợ 63.000.000<sup>d</sup> này không lập thành văn bản, chỉ ghi vào sổ của tôi nhưng ông T không ký và hiện nay sổ không còn. Do còn nợ tiền nên ông T không bàn giao nhà cho tôi, mà thuê nhà của tôi 01 năm để trừ vào số tiền 63.000.000<sup>d</sup> trên, nhưng việc thuê nhà không lập hợp đồng và không có giấy tờ gì để chứng minh nên tôi không yêu cầu và ý kiến gì về phần này.

Đầu năm 2017 (không nhớ ngày tháng) tôi có đến để nhận nhà, nhưng ông T không đồng ý mà yêu cầu phải trả số tiền còn nợ là 63.000.000<sup>d</sup>. Ngày 20/01/2017, ông T viết giấy nhận nợ và yêu cầu tôi ký với nội dung còn nợ ông T tiền đầu tư xây dựng là 80.000.000<sup>d</sup>, tuy nhiên số tiền này bao gồm 63.000.000<sup>d</sup> tiền vật tư còn thiếu và 17.000.000<sup>d</sup> tiền lãi nhưng trong giấy nhận nợ không thể hiện số tiền lãi và tôi không có tài liệu nào để chứng minh về số tiền lãi trên. Việc ký giấy nhận nợ vào khoảng 10-11 giờ ngày 20/01/2017, chỉ có tôi và ông T, ngoài ra không còn ai khác.

Sau đó, tôi bán nữ trang gom đủ số tiền 80.000.000<sup>d</sup>, đến khoảng 13 giờ hoặc 14 giờ cùng ngày, tôi có gọi điện thoại yêu cầu ông T đến nhà tôi tại buôn S, xã Đ để nhận số tiền 80.000.000<sup>d</sup> và ông T ký giấy biên nhận bàn giao công trình theo hợp đồng xây dựng với nội dung “*đã nhận đủ số tiền 223.000.000<sup>d</sup> và bàn giao công trình*”, tại thời điểm viết giấy chỉ có tôi và ông T. Trong giấy biên nhận bàn giao công trình thì tôi có viết thêm ở phần dưới trước khi ông T ký là “*tôi đã bàn giao đủ số tiền cho anh T là hai trăm hai mươi ba triệu đồng chẵn*” và ông T ký nhận bên dưới, tôi là người giữ giấy này. Khoảng 02 ngày sau, do tôi nhớ đã trả cho ông T 17.000.000<sup>d</sup> tiền lãi nên tôi tự ý viết thêm khi không có mặt ông T dòng chữ “*+ 17.000.000<sup>d</sup> (Mười bảy triệu) tiền lãi*”.

Tôi xác định không còn nợ ông Tạ Anh T khoản tiền nào nên không đồng ý trả số tiền 80.000.000<sup>d</sup> theo yêu cầu khởi kiện của ông T.

**- Tại bản tự khai ngày 14/4/2021 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Ngọc T trình bày:** Ngày 15/8/2015, tôi và bà Trần Thị L có ký kết hợp đồng xây dựng với

nội dung là nhận khoán gọn công trình xây dựng là căn nhà xây cấp 4 (bao gồm: vật tư xây dựng, tiền công và đóng trần, lợp tôn, sơn màu xanh) diện tích sử dụng là 80m<sup>2</sup> với đơn giá 2.000.000<sup>d</sup>/m<sup>2</sup> thành tiền là 160.000.000<sup>d</sup>; phần khung sắt và lợp tôn bao gồm: gia công khung sắt, mái lợp tôn màu xanh với diện tích 200m<sup>2</sup> với số tiền là 63.000.000<sup>d</sup>. Tổng cộng 223.000.000<sup>d</sup> (hai trăm hai mươi ba triệu đồng), thỏa thuận ứng trước số tiền 30.000.000<sup>d</sup>, phần còn lại thanh toán dần. Thực tế tôi đã nhận của bà L số tiền ứng trước là 30.000.000<sup>d</sup> và tiến hành xây dựng móng đá của căn nhà cấp 4 nhưng do bị lỗi nên 03/9/2015, tôi đã ủy quyền cho ông Tạ Anh T có trách nhiệm cung cấp vật tư, tiến hành thi công theo nội dung hợp đồng tôi đã ký kết với bà L, đồng thời ông T có trách nhiệm thanh toán, nhận tiền và bàn giao công trình cho bà L. Khi ủy quyền tôi có nói với ông T là tôi đã ứng trước 30.000.000<sup>d</sup>, kể từ thời điểm ủy quyền cho ông T thì tôi không nhận của bà L bất cứ khoản tiền nào khác và cũng không còn trách nhiệm gì.

Vào năm 2017 (không nhớ ngày tháng), ông T gọi điện thoại cho tôi nói rằng “*bà L xin nợ lại 80.000.000<sup>d</sup>*”, ngay sau đó bà L gọi nói với tôi “*em xin trả 80.000.000<sup>d</sup> thôi nhé*”, tôi nói viết giấy nợ cho ông T số tiền này và tôi xác định đây là số tiền đầu tư xây dựng, không có tiền lãi.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu bà L phải trả số tiền 80.000.000<sup>d</sup> thì tôi không có ý kiến và yêu cầu gì.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Kiểm sát viên khẳng định quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, Tòa án thực hiện đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật về tố tụng; Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: các Điều 280, 357, 385 và Điều 401 Bộ luật Dân sự, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Trần Thị L phải trả cho nguyên đơn ông Tạ Anh T số tiền còn nợ là 80.000.000<sup>d</sup> và số tiền lãi chậm trả theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

#### ***Về quan hệ tranh chấp:***

- Xét giao dịch giữa ông Lê Ngọc T và bà Trần Thị L về việc ký kết hợp đồng xây dựng là sự tự nguyện thỏa thuận nên có hiệu lực pháp luật. Việc ông Lê Ngọc T ủy quyền cho ông Tạ Anh T cũng là sự tự nguyện, được bà L đồng ý nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ các bên. Sau khi hoàn tất công trình, bà L ký giấy nhận nợ với ông T và cam kết trả nhưng theo ông Tạ Anh T thì bà L không thực hiện nghĩa

vụ nên ông T khởi kiện và Tòa án thụ lý giải quyết là phù hợp khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

***Về nội dung:***

[1] Xét yêu cầu của nguyên đơn Tạ Anh T buộc bị đơn bà Trần Thị L phải trả số tiền đầu tư công trình còn nợ là 80.000.000<sup>d</sup> (tám mươi triệu đồng), Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Ngày 15/8/2015, ông Lê Ngọc T và bà Trần Thị L ký hợp đồng xây dựng với nội dung ông T nhận khoán gọn (bao gồm cả vật liệu, tiền công) 01 căn nhà cấp 4 diện tích 80m<sup>2</sup>, đơn giá 2.000.000<sup>d</sup>/m<sup>2</sup>, thành tiền là 160.000.000<sup>d</sup> và phần khung sắt lợp tôn là 63.000.000<sup>d</sup>. Tổng cộng là 223.000.000<sup>d</sup> (hai trăm hai mươi ba triệu đồng). Ngày 03/9/2015, ông Lê Ngọc T ủy quyền cho ông Tạ Anh T bằng giấy ủy quyền số 02 với nội dung ủy quyền là ông T được toàn quyền đầu tư thực hiện hợp đồng giữa ông T và bà L đã ký kết, đồng thời ông T được thanh quyết toán và nhận tiền khi bàn giao công trình cho bà L. Quá trình thu thập chứng cứ, các đương sự thừa nhận nội dung trên, việc các bên thỏa thuận trong hợp đồng xây dựng và giấy ủy quyền là hoàn toàn tự nguyện nên làm phát sinh quyền và nghĩa các bên. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, ông Lê Ngọc T không ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của ông T và không yêu cầu gì.

- Mặc dù, các bên đương sự đều không cung cấp được thông tin, tài liệu, chứng cứ chứng minh về diễn biến, quá trình thanh toán tiền đầu tư xây dựng. Tuy nhiên, căn cứ vào giấy nhận nợ ghi ngày 20/01/2017 do nguyên đơn cung cấp lưu hồ sơ vụ án, quá trình thu thập chứng cứ bị đơn xác định chữ ký, chữ viết ghi họ tên Trần Thị L dưới phần người nhận là chữ ký, chữ viết của bà Trần Thị L. Đồng thời, bà Trần Thị L cũng xác định tính đến thời điểm viết giấy nhận nợ thì bà L còn nợ ông T số tiền 80.000.000<sup>d</sup>. Song bà L cho rằng: trong số tiền 80.000.000<sup>d</sup> này, bao gồm 63.000.000 tiền đầu tư xây dựng và 17.000.000<sup>d</sup> tiền lãi, nhưng bà L không có tài liệu, chứng cứ chứng minh về số tiền lãi nêu trên, bên cạnh đó ông T không thừa nhận, hơn nữa trong giấy nhận nợ ghi rõ “*bà L còn thiếu tiền đầu tư xây dựng của ông Tạ Anh T là 80.000.000<sup>d</sup>, hẹn cuối năm 2017 trả 20.000.000<sup>d</sup>, còn 60.000.000<sup>d</sup> cuối năm 2018 trả xong*”. Mặt khác, người liên quan ông T xác định: thời điểm viết giấy nhận nợ thì ông T và bà L có điện thoại cho tôi, bà L nói “*em xin trả 80.000.000<sup>d</sup> thôi nhé*”, tôi nói viết giấy nợ cho ông T số tiền này và tôi xác định đây là số tiền đầu tư xây dựng, không có tiền lãi. Như vậy có căn cứ xác định: tại thời điểm viết giấy nhận nợ bà L còn nợ ông T số tiền đầu tư xây dựng là 80.000.000<sup>d</sup> (tám mươi triệu đồng).

- Đối với giấy biên nhận bàn giao theo hợp đồng xây dựng ghi ngày 20/01/2017: Quá trình thu thập chứng cứ, nguyên đơn ông Tạ Anh T xác định phần chữ viết “*Hôm*

*ngày ngày 20/01/2017, tôi là Tạ Anh T là người đại diện cho bên B xây dựng đã nhận đủ số tiền 223.000.000<sup>d</sup> và bàn giao công trình; dưới phần người nhận có chữ ký, chữ viết ghi họ tên Tạ Anh T” là chữ viết, chữ ký của ông T. Ông T cho rằng giấy biên nhận bàn giao theo hợp đồng xây dựng và giấy nhận nợ đều ghi ngày 20/01/2017 là được viết cùng một thời điểm, sau khi bà L ký giấy nhận nợ với số tiền 80.000.000<sup>d</sup>, thì ông viết giấy bàn giao theo hợp đồng xây dựng ghi nội dung đã nhận đủ 223.000.000<sup>d</sup>, mục đích để bàn giao công trình và thanh lý hợp đồng xây dựng đã ký kết giữa ông T và bà L.*

Tuy nhiên, bà L cho rằng: Việc ký giấy nhận nợ là vào khoảng 10 đến 11 giờ sáng ngày 20/01/2017, đến khoảng 13 giờ hoặc 14 giờ chiều cùng ngày thì gọi ông T đến nhà để nhận số tiền 80.000.000<sup>d</sup> và ông T ký giấy biên nhận bàn giao công trình theo hợp đồng xây dựng với nội dung “*đã nhận đủ số tiền 223.000.000<sup>d</sup> và bàn giao công trình*” nên không còn nợ tiền ông T. Xét lời khai của bà L, Hội đồng xét xử nhận thấy: đối với số tiền 80.000.000<sup>d</sup> mà bà L cho rằng đã trả cho ông T, có sự mâu thuẫn về lời khai, cụ thể: tại bản tự khai (Bl 18) toàn bộ số tiền này do vay mượn của người khác; biên bản hòa giải (Bl 55) cho rằng về phổ vay tiền và bán nữ trang; biên bản đối chất (Bl 66) do bán nữ trang và vay tiền nóng của bà B (không biết họ, địa chỉ) chuyển tiền qua tài khoản nhưng sau đó cũng tại biên bản đối chất này bà L lại xác định toàn bộ số tiền 80.000.000<sup>d</sup> là do bà bán nữ trang ở thị trấn K. Như vậy, thể hiện sự bất nhất không trung thực trong lời khai, hơn nữa cũng theo lời khai của bà L công trình đã hoàn thành đầu năm 2016 nhưng do không có tiền để thanh toán nên chưa nhận được nhà, trong khi đó giấy nhận nợ ngày 20/01/2017 các bên thỏa thuận trả số tiền này trả làm 02 đợt (*cuối năm 2017 trả 20.000.000<sup>d</sup> và cuối năm 2018 trả 60.000.000<sup>d</sup> còn lại, không thỏa thuận lãi suất*) nhưng bà L cho rằng sợ lãi suất cao nên chỉ gần 03 giờ đồng hồ mà bà L đã trả đủ số tiền còn nợ cho ông T là không đúng với diễn biến thực tế.

Do đó, việc ông T cho rằng: giấy nhận nợ và giấy biên nhận bàn giao theo hợp đồng xây dựng cùng ngày 20/01/2017 được viết cùng một thời điểm là có cơ sở. Sau khi, bà L ký nhận nợ số tiền 80.000.000<sup>d</sup> thì ông T đã ký giấy biên nhận bàn giao theo hợp đồng với nội dung đã nhận đủ số tiền 223.000.000<sup>d</sup> và bàn giao công trình cho bà L theo như hợp đồng đã ký kết giữa bà L và ông T là đúng với diễn biến khách quan của sự việc.

Từ những phân tích nêu trên, có đủ căn cứ xác định bà Trần Thị L còn nợ ông Tạ Anh T số tiền đầu tư xây dựng là 80.000.000<sup>d</sup> (tám mươi triệu đồng). Vì vậy xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa buộc bà L phải trả cho ông T số tiền này là có căn cứ. Do đó, yêu cầu của ông T buộc bà L phải trả số tiền 80.000.000<sup>d</sup> (tám

mười triệu đồng) là phù hợp với các Điều 280, 385 và Điều 401 Bộ luật Dân sự, cần chấp nhận.

[2] Về tiền lãi: Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả tiền lãi kể từ thời điểm chậm trả tiền theo thỏa thuận (đối với số tiền 20.000.000<sup>d</sup> kể từ ngày 01/01/2018 và số tiền 60.000.000<sup>d</sup> kể từ ngày 01/01/2019) đến nay với mức lãi suất theo quy định pháp luật. Hội đồng xét xử nhận thấy: Trong giấy nhận nợ các bên thỏa thuận về thời hạn, cụ thể: cuối năm 2017 trả 20.000.000<sup>d</sup> và cuối năm 2018 trả 60.000.000<sup>d</sup> còn lại, không thỏa thuận lãi suất. Do đó, nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ thời điểm nêu trên đến ngày xét xử sơ thẩm (12/8/2021) là có căn cứ. Theo khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự thì mức lãi suất được chấp nhận là 10%/năm: 12 tháng= 0,8%/tháng.

Như vậy, tiền lãi được tính như sau:

- Đối với số tiền 20.000.000<sup>d</sup>: từ ngày 01/01/2018 đến ngày 12/8/2021 là 1316 ngày.

$\{ 20.000.000^d \times 1316 \text{ ngày} \times 0,8\% \} : 30 \text{ ngày} = 7.018.666^d$  (bảy triệu không trăm mười tám nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

- Đối với số tiền 60.000.000<sup>d</sup>: từ ngày 01/01/2019 đến ngày 12/8/2021 là 951 ngày.

$\{ 60.000.000^d \times 951 \text{ ngày} \times 0,8\% \} : 30 \text{ ngày} = 15.216.000^d$  (mười lăm triệu hai trăm mười sáu nghìn đồng).

Tổng tiền lãi là 22.234.666<sup>d</sup> (hai mươi hai triệu hai trăm ba mươi tư nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

[3] Như vậy, bị đơn bà Trần Thị L phải trả cho nguyên đơn ông Tạ Anh T tổng số tiền là 102.234.666<sup>d</sup> (một trăm lẻ hai triệu hai trăm ba mươi tư nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng). Trong đó: tiền đầu tư xây dựng còn nợ là 80.000.000<sup>d</sup>, tiền lãi là 22.234.666<sup>d</sup>.

[4] Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm là 5.111.733<sup>d</sup>, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Trần Thị L phải chịu 5.111.733<sup>d</sup> (năm triệu một trăm mười một nghìn bảy trăm ba mươi ba đồng) án phí dân sự sơ thẩm theo khoản 2 Điều 26, điểm b tiểu mục 1.3 mục 1 phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Do nguyên đơn là người cao tuổi có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí nên không phải nộp tạm ứng án phí. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra để xử lý.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 280, 357, 385 và Điều 401 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26, điểm b tiểu mục 1.3 mục 1 phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Tạ Anh T.

[1] Buộc bị đơn bà Trần Thị L phải trả cho ông Tạ Anh T số tiền là 102.234.666<sup>d</sup> (một trăm lẻ hai triệu hai trăm ba mươi tư nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng). Trong đó: tiền đầu tư xây dựng còn nợ là 80.000.000<sup>d</sup>, tiền lãi là 22.234.666<sup>d</sup>.

Kể từ ngày tiếp theo ngày 13/8/2021 đến khi thi hành án xong, bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn khoản tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[2] Về án phí: bị đơn Trần Thị L phải chịu 5.111.733<sup>d</sup> (năm triệu một trăm mười một nghìn bảy trăm ba mươi ba đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Do nguyên đơn ông Tạ Anh T được miễn nộp tạm ứng án phí nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

Căn cứ Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì các bên có quyền thoả thuận việc thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án là 5 năm kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật;

**Quyền kháng cáo:** Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
(Đã ký)

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar.
- Chi cục THADS huyện K.
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**Phạm Xuân Chiến**



